

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2017 VÀ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------------|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Tôn Thiện Việt | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Vạn Thuận | Ủy viên |
| Ông Ulrich Heinz Wollschlager | Ủy viên |
| Ông Thanh Danh François Dương | Ủy viên |
| Ông Hussain Mohamed Redha Ali | Ủy viên |
| Ông Jens Holger Wohlthat | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Tung Sing Lau | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Khuyển Nguồn | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Bùi Vạn Thuận | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Khắc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phùng Tuấn Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Quốc Lâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Minh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 4 năm 2017 và năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

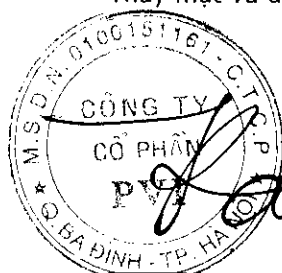
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *h*



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15.003.658.071.575 | 14.126.313.759.061 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.134.417.580.580 | 706.885.123.558 |
| 1. Tiền | 111 | | 540.917.580.580 | 210.885.123.558 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 593.500.000.000 | 496.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 6.098.310.353.419 | 6.290.261.700.621 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 525.024.783.392 | 227.513.580.247 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (24.977.929.973) | (22.203.514.257) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.598.263.500.000 | 6.084.951.634.631 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.524.877.972.123 | 6.857.861.819.169 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 7.329.834.989.708 | 6.228.327.995.927 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 227.434.386.145 | 245.059.667.626 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 272.710.904.300 | 693.388.502.471 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (305.102.308.030) | (308.914.346.855) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.786.156.286 | 8.218.238.815 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.786.156.286 | 8.218.238.815 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 242.266.009.167 | 263.086.876.898 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 165.410.617.086 | 175.093.071.207 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 74.969.029.456 | 70.902.129.452 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 1.886.362.625 | 17.091.676.239 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.623.093.862.262 | 2.516.247.016.894 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.708.372.774 | 23.074.229.514 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 23.708.372.774 | 23.074.229.514 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 275.912.455.257 | 301.785.328.644 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 194.371.613.083 | 212.532.063.227 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 366.840.937.272 | 357.573.851.065 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (172.469.324.189) | (145.041.787.838) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 81.540.842.174 | 89.253.265.417 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 186.536.943.100 | 167.633.613.500 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (104.996.100.926) | (78.380.348.083) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 1.499.947.292.796 | 1.846.052.743.414 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | 1.621.298.874.166 | 1.933.423.583.575 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | (121.351.581.370) | (87.370.840.161) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.745.402.453.721 | 3.478.803.526 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 13 | 1.743.232.144.194 | 907.634.717 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.170.309.527 | 2.571.168.809 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 1.051.391.510.701 | 302.031.465.624 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 184.957.401.979 | 455.301.399.865 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (113.565.891.278) | (313.269.934.241) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 980.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.731.777.013 | 39.824.446.172 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 26.731.777.013 | 20.989.255.406 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 262 | | - | 18.835.190.766 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 19.626.751.933.837 | 16.642.560.775.955 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

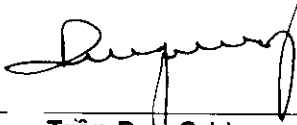
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 12.792.864.986.611 | 9.821.118.850.467 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.430.564.899.731 | 9.712.408.608.443 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 1.924.633.254.624 | 1.761.423.619.445 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.486.719.983.022 | 363.983.345.094 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 113.566.579.976 | 119.949.475.893 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 195.232.975.836 | 109.669.277.404 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 25.154.514.907 | 2.792.061.302 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 55.745.810.820 | 37.939.911.890 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 52.368.960.240 | 49.474.872.149 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 230.000.000.000 | - |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 16 | 8.273.213.588.922 | 7.235.052.600.876 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 73.929.231.384 | 32.123.444.390 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 362.300.086.880 | 108.710.242.024 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 80.602.081.538 | 84.592.560.483 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 33.522.004.202 | 21.846.807.001 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 246.109.953.752 | - |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 16 | 2.066.047.388 | 2.270.874.540 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.833.886.947.226 | 6.821.441.925.488 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 6.833.886.947.226 | 6.821.441.925.488 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.342.418.670.000 | 2.342.418.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.342.418.670.000 | 2.342.418.670.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.323.062.514.020 | 3.323.062.514.020 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (212.883.100.975) | (212.883.100.975) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 179.211.820.775 | 179.211.820.775 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 153.291.564.618 | 130.673.311.056 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 813.665.310.678 | 829.318.903.385 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 334.944.631.210 | 298.164.274.256 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 478.720.679.468 | 531.154.629.129 |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 235.120.168.110 | 229.639.807.227 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 19.626.751.933.837 | 16.642.560.775.955 |


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2018


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

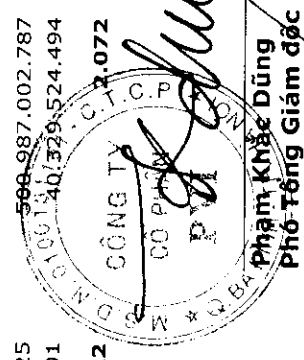
Cho Quý 4 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 2.094.676.450.149 | 1.757.388.095.205 | 8.318.284.396.528 | 8.074.062.845.882 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 811.810.395.309 | 596.676.003.188 | 3.529.127.962.279 | 3.288.006.910.031 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1.282.866.054.840 | 1.160.712.092.017 | 4.789.156.434.249 | 4.786.055.935.851 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 1.138.224.619.955 | 1.139.154.189.036 | 4.209.519.774.913 | 4.229.612.248.320 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 144.641.434.885 | 21.557.902.981 | 579.636.659.336 | 556.443.687.531 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 199.136.924.964 | 670.334.130.071 | 698.841.658.617 | 1.084.213.268.219 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 40.947.828.627 | 195.721.076.551 | 109.358.777.471 | 428.416.767.652 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.429.554.555 | 350.411.112 | 11.484.387.888 | 11.478.619.445 |
| 8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết | 24 | | - | 8.869.949.268 | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 139.546.353.229 | 129.692.261.407 | 490.806.219.285 | 497.153.873.452 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26} | 30 | | 163.284.177.993 | 375.348.644.362 | 678.313.321.197 | 715.086.314.646 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.686.621.695 | 2.300.542.527 | 12.096.755.402 | 5.076.713.002 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.757.920.364 | 4.162.281.929 | 6.914.663.038 | 5.974.284.502 |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 928.701.331 | (1.861.739.402) | 5.182.092.364 | (897.571.500) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 164.212.879.324 | 373.486.904.960 | 683.495.413.561 | 714.188.743.146 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 39.005.057.203 | 79.972.744.910 | 123.343.695.514 | 159.380.728.227 |
| 16. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.035.190.766 | (18.835.190.766) | 18.835.190.766 | (18.835.190.766) |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 123.172.631.355 | 312.349.350.816 | 541.316.527.281 | 573.643.205.685 |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 107.728.869.256 | 306.376.641.525 | 566.987.002.787 | 539.658.050.414 |
| 16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 15.443.762.099 | 5.972.709.291 | 40.329.524.494 | 33.985.155.271 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 445 | 1.322 | 12.072 | 2.207 |

Hoàng Huy Hiệp
 Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng

Phạm Khắc Dũng
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị: VND | |
|---|-----------|----------------------------|------------------------|
| | | 2017 | 2016 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 683.495.413.561 | 714.188.743.146 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 106.539.566.923 | 89.929.220.922 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (128.820.711.236) | 297.835.878.494 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (5.050.041.803) | 12.866.408.501 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (471.043.671.215) | (927.312.870.320) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.484.387.888 | 11.478.619.445 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 196.604.944.118 | 198.986.000.188 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 572.546.878.536 | (553.205.575.965) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 4.432.082.529 | (5.760.344.505) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 1.356.194.687.357 | 585.618.935.163 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 3.939.932.514 | 5.711.943.811 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | (297.511.203.145) | (69.121.445.108) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.786.611.111) | (13.998.619.445) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (162.912.822.655) | (123.780.425.501) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (21.395.085.530) | (3.410.959.378) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.645.112.802.613 | 21.039.509.260 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | (1.331.980.491.714) | (533.700.199.270) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 343.455.698.697 | 268.375.838 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (7.587.763.500.000) | (6.925.618.640.551) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 7.024.224.112.648 | 6.136.286.467.896 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (18.750.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 1.678.476.000.489 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 325.310.898.844 | 386.493.632.647 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.226.753.281.525) | 723.455.637.049 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

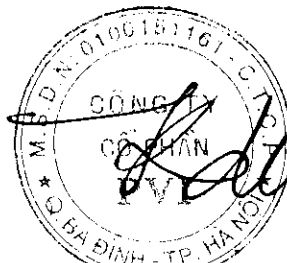
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị: VND | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | 2017 | 2016 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 652.980.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.427.109.953.752 | 5.000.000.000 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (951.000.000.000) | (325.000.000.000) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (477.539.791.460) | (475.674.677.334) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.429.837.708) | (795.021.697.334) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 416.929.683.380 | (50.526.551.025) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 706.885.123.558 | 758.738.988.078 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | 10.602.773.642 | (1.327.313.495) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 1.134.417.580.580 | 706.885.123.558 |

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.384 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 40 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.126.820.007 | 1.721.943.565 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 533.812.527.337 | 209.022.306.608 |
| Tiền đang chuyển | 4.978.233.236 | 140.873.385 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 593.500.000.000 | 496.000.000.000 |
| | <u>1.134.417.580.580</u> | <u>706.885.123.558</u> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2017 | | | | 31/12/2016 | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 525.024.783.392 | 500.046.853.418 | (24.977.929.973) | 227.513.580.247 | 207.951.145.694 | (22.203.514.257) | 227.513.580.247 | (22.203.514.257) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu | 525.024.783.392 | 500.046.853.418 | (24.977.929.973) | 227.513.580.247 | 207.951.145.694 | (22.203.514.257) | 227.513.580.247 | (22.203.514.257) |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.578.263.500.000 | 6.560.263.500.000 | - | 6.244.951.634.631 | 6.244.951.634.631 | - | 6.244.951.634.631 | - |
| b1) Ngắn hạn | 5.598.263.500.000 | 5.580.263.500.000 | - | 6.084.951.634.631 | 6.084.951.634.631 | - | 6.084.951.634.631 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 5.598.263.500.000 | 5.580.263.500.000 | - | 6.084.951.634.631 | 6.084.951.634.631 | - | 6.084.951.634.631 | - |
| b2) Dài hạn | 980.000.000.000 | 980.000.000.000 | - | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 | - | 160.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i) | 880.000.000.000 | 880.000.000.000 | - | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 | - | 160.000.000.000 | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 184.957.401.979 | 8.265.000.000 | (113.565.891.278) | 455.301.399.865 | 191.993.677.659 | (313.269.934.241) | 455.301.399.865 | (313.269.934.241) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (ii) | 184.957.401.979 | 8.265.000.000 | (113.565.891.278) | 455.301.399.865 | 191.993.677.659 | (313.269.934.241) | 455.301.399.865 | (313.269.934.241) |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần | Tỷ lệ quyền | Hoạt động chính |
|---------------------------------------|--------------|------------|--------------------|-----------------------|
| | | sở hữu | biểu quyết năm giữ | |
| | | % | % | |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | Hà Nội | 100 | 100 | Bảo hiểm phi nhân thọ |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI | Hà Nội | 68,86 | 73,11 | Tái bảo hiểm |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI | Hà Nội | 35 | 65 | Quản lý quỹ đầu tư |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI | Hà Nội | 22,73 | 100 | Quỹ đầu tư |

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

| | Số vốn góp | Tỷ lệ góp vốn |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------|
| | VND | % |
| Công ty Cổ phần PVI | 227,272,730,000 | 22.73 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 568,181,820,000 | 56.82 |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI | 204,545,450,000 | 20.45 |
| | 1,000,000,000,000 | 100 |

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

| | Số vốn góp | Tỷ lệ góp vốn |
|---------------------------------------|------------------------|---------------|
| | VND | % |
| Công ty Cổ phần PVI | 120,000,000,000 | 23.08 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 296,000,000,000 | 56.92 |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI | 104,000,000,000 | 20.00 |
| | 520,000,000,000 | 100 |

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/12/2017</u> VND | <u>31/12/2016</u> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc | 668.742.880.364 | 470.430.572.821 |
| Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 145.692.015.116 | 182.360.767.714 |
| Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 638.560.521.895 | 639.694.952.594 |
| Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i) | 5.626.244.835.853 | 4.655.297.061.408 |
| Phải thu về hoạt động tài chính | 233.940.874.201 | 222.824.034.975 |
| Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm | 16.653.862.279 | 57.720.606.415 |
| | <u>7.329.834.989.708</u> | <u>6.228.327.995.927</u> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | <u>31/12/2017</u> VND | <u>31/12/2016</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 85.426.754.168 | 26.526.106.354 |

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 272.710.904.300 | 693.388.502.471 |
| - Tạm ứng cho người lao động | 20.844.971.418 | 32.934.385.407 |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.564.854.321 | 437.847.103.669 |
| - Phải thu khác (i) | 250.301.078.561 | 222.607.013.395 |
| b) Dài hạn | 23.708.372.774 | 23.074.229.514 |
| - Ký cược, ký quỹ | 23.708.372.774 | 23.074.229.514 |

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | <u>31/12/2017</u> | | | <u>31/12/2016</u> | | |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu | 413.620.612.380 | (305.102.308.030) | 108.518.304.350 | 420.183.289.994 | (308.914.346.855) | 111.268.943.139 |

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 135.322.525.555 | 69.853.227.275 | 144.396.019.041 | 8.002.079.194 | 357.573.851.065 |
| Tăng trong kỳ | 8.180.413.854 | 6.546.647.209 | 7.172.457.223 | - | 21.899.518.286 |
| - Mua sắm mới | 8.180.413.854 | 6.546.647.209 | 7.172.457.223 | - | 21.899.518.286 |
| Phân loại lại | (180.014.082) | (2.172.745.437) | 2.352.759.519 | - | - |
| Thanh lý trong kỳ | - | (8.048.949.689) | (3.317.160.227) | - | -11.366.109.916 |
| Giảm khác trong kỳ | - | (634.111.047) | (632.211.116) | - | -1.266.322.163 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 143.322.925.327 | 65.544.068.311 | 149.971.864.440 | 8.002.079.194 | 366.840.937.272 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 28.334.119.784 | 48.483.443.891 | 68.224.224.163 | - | 145.041.787.838 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 7.173.691.320 | 7.325.331.560 | 23.422.095.358 | 1.600.415.839 | 39.521.534.077 |
| Phân loại lại | (111.779.432) | 84.331.205 | 27.448.227 | - | - |
| Thanh lý trong kỳ | - | (8.048.949.689) | (2.780.289.931) | - | (10.829.239.620) |
| Giảm khác trong kỳ | - | (632.546.990) | (632.211.116) | - | (1.264.758.106) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 35.396.031.672 | 47.211.609.977 | 88.261.266.701 | 1.600.415.839 | 172.469.324.189 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 106.988.405.771 | 21.369.783.384 | 76.171.794.878 | 8.002.079.194 | 212.532.063.227 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 107.926.893.655 | 18.332.458.334 | 61.710.597.739 | 6.401.663.355 | 194.371.613.083 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 62.557.993.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55.816.539.818 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 43.040.564.893 | 124.593.048.607 | 167.633.613.500 |
| Tăng trong kỳ | - | 18.903.329.600 | 18.903.329.600 |
| - Mua sắm mới | - | 18.903.329.600 | 18.903.329.600 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 43.040.564.893 | 143.496.378.207 | 186.536.943.100 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 800.172.322 | 77.580.175.761 | 78.380.348.083 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 159.889.127 | 26.455.863.716 | 26.615.752.843 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 960.061.449 | 104.036.039.477 | 104.996.100.926 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 42.240.392.571 | 47.012.872.846 | 89.253.265.417 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 42.080.503.444 | 39.460.338.730 | 81.540.842.174 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 54.821.581.382 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45.692.008.435 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | 01/01/2017 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2017 |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 1.514.514.197.337 | 418.460.000 | 312.543.169.409 | 1.202.389.487.928 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (i) | 1.514.514.197.337 | 418.460.000 | 312.543.169.409 | 1.202.389.487.928 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 87.370.840.161 | 40.402.280.003 | 6.421.538.794 | 121.351.581.370 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (i) | 87.370.840.161 | 40.402.280.003 | 6.421.538.794 | 121.351.581.370 |
| Giá trị còn lại | 1.427.143.357.176 | (39.983.820.003) | 306.121.630.615 | 1.081.037.906.558 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (i) | 1.427.143.357.176 | (39.983.820.003) | 306.121.630.615 | 1.081.037.906.558 |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | 418.909.386.238 | - | - | 418.909.386.238 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (ii) | 418.909.386.238 | - | - | 418.909.386.238 |
| Tổn thất do suy giảm giá trị | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (ii) | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 418.909.386.238 | - | - | 418.909.386.238 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất (ii) | 418.909.386.238 | - | - | 418.909.386.238 |

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2017</u> VND | <u>31/12/2016</u> VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| a) Ngắn hạn | 165.410.617.086 | 175.093.071.207 |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 149.307.472.297 | 154.569.967.827 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 16.103.144.788 | 20.523.103.380 |
| b) Dài hạn | 26.731.777.013 | 20.989.255.406 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 26.731.777.013 | 20.989.255.406 |
| | <u>192.142.394.099</u> | <u>196.082.326.613</u> |

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

| | <u>31/12/2017</u> VND | <u>31/12/2016</u> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 318.986.332.376 | 336.933.488.508 |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 232.161.218.080 | 250.942.317.395 |
| Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 1.295.543.542.569 | 1.090.577.192.401 |
| Các khoản phải trả khác của khách hàng | 77.942.161.599 | 82.970.621.141 |
| | <u>1.924.633.254.624</u> | <u>1.761.423.619.445</u> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | <u>31/12/2017</u> VND | <u>31/12/2016</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 38.803.040.617 | 361.502.293 |

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Số cuối năm | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| | Phải thu | Phải trả | | | Phải thu | Phải trả |
| | VND | VND | | | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 20.370.899.369 | 428.268.951.275 | 382.574.921.827 | - | 66.064.928.817 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.091.676.239 | 90.639.122.351 | 123.343.695.514 | 162.912.822.655 | 1.882.362.625 | 35.860.681.596 |
| Thuế, phí phải nộp khác | - | 8.939.454.173 | 41.234.487.512 | 38.536.972.122 | 4.000.000 | 11.640.969.563 |
| | 17.091.676.239 | 119.949.475.893 | 592.847.134.301 | 584.024.716.604 | 1.886.362.625 | 113.566.579.976 |

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng phí chưa được hưởng | 3.102.955.875.937 | 3.064.526.001.019 |
| - Dự phòng bồi thường | 5.010.668.996.275 | 4.034.632.426.709 |
| - Dự phòng dao động lớn | 159.588.716.710 | 135.894.173.148 |
| | 8.273.213.588.922 | 7.235.052.600.876 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2017 | 31/12/2016 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả dài hạn khác | 2.066.047.388 | 2.270.874.540 |
| | 2.066.047.388 | 2.270.874.540 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối năm | |
|---|-------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (i) | - | - | 1.196.109.953.752 | 950.000.000.000 | 246.109.953.752 | 246.109.953.752 |
| Cộng | - | - | 1.196.109.953.752 | 950.000.000.000 | 246.109.953.752 | 246.109.953.752 |

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 11 tháng 4 năm 2017 với hạn mức 1.230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ vốn đầu tư xây dựng Dự án Khu nhà ở thấp tầng AITT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Gốc khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 27 tháng 3 năm 2018 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2,0% và được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh trong tương lai của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty còn dư nợ gốc với tổng số tiền 246.109.953.752 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND).

Khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|------------------------|----------------|
| Trong năm thứ hai | 189.457.689.756 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 56.652.263.996 | - |
| | 246.109.953.752 | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.342.418.670.000 | 3.323.062.514.020 | (212.883.100.975) | 179.211.820.775 | 121.923.844.478 | 761.177.139.042 | 219.052.484.135 | 6.733.963.371.475 | |
| Vốn góp | - | - | - | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 573.643.205.685 | - | 573.643.205.685 | |
| Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (33.985.155.271) | 33.985.155.271 | - | |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | - | 8.503.421.285 | (8.503.421.285) | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (15.927.847.296) | - | (15.927.847.296) | |
| Trích quỹ khác | - | - | - | - | 246.045.293 | (246.045.293) | - | - | |
| Chia cổ tức (Giảm) khác | - | - | - | - | - | (444.974.494.000) | (22.572.833.334) | (467.547.327.334) | |
| Tại ngày 31/12/2016 | 2.342.418.670.000 | 3.323.062.514.020 | (212.883.100.975) | 179.211.820.775 | 130.673.311.056 | 829.318.903.385 | 229.639.807.227 | 6.821.441.925.488 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 541.316.527.281 | - | 541.316.527.281 | |
| Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | (40.329.524.494) | 40.329.524.494 | - | |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | - | 22.266.323.319 | (22.266.323.319) | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (51.609.663.359) | (1.177.927.888) | (52.787.591.247) | |
| Trích quỹ khác | - | - | - | - | 351.930.243 | (351.930.243) | - | - | |
| Chia cổ tức (Giảm) khác | - | - | - | - | - | (444.974.494.000) | (33.815.500.000) | (478.789.994.000) | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 2.342.418.670.000 | 3.323.062.514.020 | (212.883.100.975) | 179.211.820.775 | 153.291.564.618 | 813.665.310.678 | 235.120.168.110 | 6.833.886.947.226 | |

(i) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-PVI ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>2017</u> VND | <u>2016</u> VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 2.342.418.670.000 | 2.342.418.670.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 2.342.418.670.000 | 2.342.418.670.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (444.974.494.000) | (444.974.494.000) |

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 234.241.867 | 234.241.867 |
| Cổ phiếu phổ thông | 234.241.867 | 234.241.867 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 234.241.867 | 234.241.867 |
| Cổ phiếu phổ thông | 234.241.867 | 234.241.867 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 11.754.600 | 11.754.600 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.754.600 | 11.754.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 222.487.267 | 222.487.267 |
| Cổ phiếu phổ thông | 222.487.267 | 222.487.267 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|---|---------------|-------------------|-------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 1.199.368.360.244 | 1.439.473.390.234 |
| 2. Phải thu đòi người thứ ba | VND | 25.073.783.052 | 33.378.286.667 |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 290.394.118.821 | 282.396.416.462 |
| 4. Ngoại tệ các loại | | | |
| + Đô la Mỹ | USD | 9.027.312 | 3.510.259 |
| + Đồng tiền chung Châu Âu | EUR | 1.830.555 | 1.080.409 |
| + Yên Nhật | JPY | 4.494.225 | 2.264.454 |

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ | Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm | Bộ phận hoạt động đầu tư | Loại trừ | Tổng cộng |
|---------------------|--|------------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------|
| Tài sản bộ phận | 1.495.581.932.394 | 8.532.905.776.047 | 16.914.480.940.061 | (7.316.216.714.664) | 19.626.751.933.837 |
| Nợ phải trả bộ phận | 8.443.391.244.255 | 4.535.999.085.080 | 1.858.031.849.574 | (2.044.557.192.298) | 12.792.864.986.611 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ | Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm | Bộ phận hoạt động đầu tư | Loại trừ | Loại trừ |
|--------------------------------------|--|------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 3.267.139.850.887 | 1.510.900.309.855 | 1.343.755.296.348 | (915.833.743.126) | 5.205.961.713.964 |
| Bảo hiểm | 3.267.139.850.887 | 1.510.900.309.855 | - | (135.950.293.645) | 4.642.089.867.097 |
| Đầu tư | - | - | 1.343.755.296.348 | (779.883.449.481) | 563.871.846.867 |
| Chi phí theo bộ phận | 3.212.704.241.541 | 1.324.052.473.745 | 480.975.628.351 | (201.132.908.930) | 4.816.599.434.707 |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ phần | 54.435.609.346 | 186.847.836.110 | 862.779.667.997 | (714.700.834.196) | 389.362.279.257 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ | Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm | Bộ phận hoạt động đầu tư | Loại trừ | Tổng công |
|---------------------|---|--|-------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Tài sản bộ phận | 1.221.315.053.802 | 7.263.366.972.895 | 14.595.020.130.084 | (6.437.141.380.826) | 16.642.560.775.955 |
| Nợ phải trả bộ phận | 6.941.944.871.122 | 4.109.032.805.998 | 584.419.474.469 | (1.814.278.301.122) | 9.821.118.850.467 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ | Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm | Bộ phận hoạt động đầu tư | Loại trừ | Tổng công |
|--------------------------------|---|--|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần theo bộ phận | 3.376.900.732.490 | 1.447.173.698.451 | 1.509.539.314.858 | (458.267.828.727) | 5.875.345.917.072 |
| Bảo hiểm | 3.376.900.732.490 | 1.447.173.698.451 | - | (157.325.794.991) | 4.666.748.635.950 |
| Đầu tư | - | - | 1.509.539.314.858 | (300.942.033.736) | 1.208.597.281.122 |
| Chi phí theo bộ phận | 3.293.475.579.484 | 1.346.526.467.450 | 750.858.054.358 | (229.702.927.366) | 5.161.157.173.926 |
| Lợi nhuận trước thuế theo bộ p | 83.425.153.006 | 100.647.231.001 | 758.681.260.500 | (228.564.901.361) | 714.188.743.146 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thu phí bảo hiểm gốc | 1.678.878.573.800 | 1.371.621.860.516 | 6.688.367.477.907 | 6.527.512.136.321 |
| Thu phí nhận tái bảo hiểm | 172.947.299.072 | 187.416.952.352 | 674.910.185.135 | 816.981.824.812 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 198.050.209.414 | 156.709.788.033 | 784.830.513.004 | 581.059.805.786 |
| Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.039.446.655 | 6.029.248.691 | 23.109.653.330 | 29.201.779.062 |
| Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm | 40.760.921.208 | 35.610.245.613 | 147.066.567.152 | 119.307.299.901 |
| | 2.094.676.450.149 | 1.757.388.095.205 | 8.318.284.396.528 | 8.074.062.845.882 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|---|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 468.688.835.247 | 531.794.512.400 | 1.116.274.900.743 | 1.023.261.400.671 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 914.331.842.340 | 786.719.741.905 | 3.516.909.178.042 | 3.339.118.854.920 |
| Tăng dự phòng phí | (102.521.447.031) | (190.043.738.717) | 12.218.784.237 | (51.111.944.889) |
| | 811.810.395.309 | 596.676.003.188 | 3.529.127.962.279 | 3.288.006.910.031 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 995.890.015.121 | 1.104.230.339.213 | 2.679.624.340.148 | 2.565.574.364.467 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 85.347.325.264 | 122.960.248.993 | 429.029.289.742 | 487.197.785.344 |
| Các khoản giảm trừ: | (596.669.143.454) | (651.069.593.927) | (1.278.690.433.533) | (1.070.365.193.841) |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (584.054.169.190) | (653.440.767.866) | (1.255.845.629.245) | (1.059.212.643.609) |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn | (9.650.427.504) | (3.239.836.771) | (11.048.612.175) | (3.453.458.988) |
| - Thu hàng đã xử lý bồi thường 100% | (2.964.546.760) | 5.611.010.710 | (11.796.192.113) | (7.699.091.244) |
| Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn | (43.105.839.592) | (23.325.738.775) | (91.969.221.179) | (105.256.892.732) |
| Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường | (5.237.182.022) | (44.152.616.030) | 55.365.007.490 | 64.953.778.342 |
| Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ | 25.199.394.398 | 22.917.601.197 | 115.663.764.741 | 116.613.273.381 |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 607.174.010.072 | 573.223.872.096 | 2.141.312.945.100 | 2.065.981.417.772 |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc | 40.288.890.183 | 35.829.378.026 | 138.701.072.186 | 125.077.705.994 |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm | 54.005.686.791 | 40.740.376.737 | 259.714.218.677 | 291.708.022.610 |
| - Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 16.641.923.179 | 17.525.852.550 | 48.419.658.366 | 58.949.339.393 |
| - Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác | 496.237.509.919 | 479.128.264.783 | 1.694.477.995.871 | 1.590.246.349.775 |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm | 69.626.040.168 | 34.370.076.269 | 159.184.082.404 | 104.913.715.587 |
| | 1.138.224.619.955 | 1.139.154.189.036 | 4.209.519.774.913 | 4.229.612.248.320 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 năm 2017 VND | Quý 4 năm 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 56.759.030.866 | 55.983.415.979 | 186.773.517.545 | 170.162.142.405 |
| Chi phí văn phòng | 5.156.979.317 | 6.968.297.279 | 21.680.116.769 | 29.903.340.417 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.976.266.482 | 18.878.705.995 | 37.632.065.574 | 50.253.708.494 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 67.654.076.564 | 47.861.842.154 | 244.720.519.397 | 246.834.682.136 |
| | 139.546.353.229 | 129.692.261.407 | 490.806.219.285 | 497.153.873.452 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 4 năm 2017 VND | Quý 4 năm 2016 VND | 2017 VND | 2016 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 1.068.598.579.787 | 1.104.784.112.767 | 4.050.335.692.508,75 | 4.124.698.532.733 |
| Chi phí nhân viên | 89.765.313.145 | 63.071.377.559 | 255.472.806.728 | 208.868.337.395 |
| Chi phí văn phòng | 4.860.187.031 | 6.752.007.564 | 20.652.055.549 | 29.106.139.786 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 26.466.457.567 | 27.931.457.302 | 106.539.566.923 | 89.929.220.922 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền | 88.080.435.654 | 83.107.495.251 | 267.325.872.489 | 290.963.890.936 |
| | 1.277.770.973.184 | 1.285.646.450.443 | 4.700.325.994.198 | 4.743.566.121.772 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 92.463.296.029 | 111.160.407.284 | 433.921.976.631 | 432.979.369.934 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | - | 1.069.176.361 | - | 1.774.176.358 |
| Lãi kinh doanh cổ phiếu | 70.094.406.748 | 5.685.300.559 | 151.666.981.838 | 39.246.068.864 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.970.810.000 | 1.978.650.499 | 5.672.295.000 | 15.088.405.835 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.161.609.175 | 8.908.255.908 | 45.021.157.947 | 45.925.973.652 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp | - | 508.330.636.954 | - | 508.330.636.954 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 27.446.803.012 | 33.201.702.506 | 62.559.247.201 | 40.868.636.622 |
| | 199.136.924.964 | 670.334.130.071 | 698.841.658.617 | 1.084.213.268.219 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu | 46.156.701 | 14.418.976 | 946.168.240 | 87.905.301 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | 9.345.764.875 | 6.010.544.108 | 45.996.059.821 | 55.576.168.418 |
| | 6.121.227.268 | 176.450.029.426 | (17.140.043.505) | 250.449.516.256 |
| Chi phí lãi vay | 3.429.554.555 | 350.411.112 | 11.484.387.888 | 11.478.619.445 |
| Chi phí tài chính khác | 22.005.125.228 | 12.895.672.929 | 68.072.205.027 | 110.824.558.232 |
| | 40.947.828.627 | 195.721.076.551 | 109.358.777.471 | 428.416.767.652 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | | |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh | 194.498.890.180 | 368.825.288.630 | 520.111.331.386 | 765.865.205.214 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | - | 8.497.488.584 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 194.498.890.180 | 368.825.288.630 | 528.608.819.970 | 765.865.205.214 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường | 38.899.778.036 | 73.765.057.726 | 105.721.763.994 | 153.173.041.043 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung | 105.279.167 | 6.207.687.184 | 17.621.931.520 | 6.207.687.184 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 39.005.057.203 | 79.972.744.910 | 123.343.695.514 | 159.380.728.227 |

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Đơn vị | Quý 4 năm 2017 | Quý 4 năm 2016 | 2017 | 2016 |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | VND 107.728.869.256 | 306.376.641.525 | 500.987.002.787 | 539.658.050.414 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | VND (8.618.309.541) | (12.142.306.134) | (40.078.960.223) | (48.569.224.537) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND 99.110.559.715 | 294.234.335.391 | 460.908.042.564 | 491.088.825.877 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | Cổ phiếu 222.487.267 | 222.487.267 | 222.487.267 | 222.487.267 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND 445 | 1.322 | 2.072 | 2.207 |

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>31/12/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 476.109.953.752 | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.134.417.580.580 | 706.885.123.558 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 6.833.886.947.226 | 6.821.441.925.488 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>31/12/2017</u> | | <u>31/12/2016</u> | |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.134.417.580.580 | 1.134.417.580.580 | 706.885.123.558 | 706.885.123.558 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.275.033.760.239 | 7.275.033.760.239 | 6.142.020.662.467 | 6.142.020.662.467 |
| Đầu tư tài chính | 7.149.701.864.120 | 7.068.575.353.419 | 6.592.293.166.245 | 6.644.896.457.984 |
| Tổng cộng | 15.559.153.204.939 | 15.478.026.694.238 | 13.441.198.952.270 | 13.493.802.244.009 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.974.825.521.386 | 1.974.825.521.386 | 1.805.859.192.611 | 1.805.859.192.611 |
| Chi phí phải trả | 25.154.514.907 | 25.154.514.907 | 2.792.061.302 | 2.792.061.302 |
| Dự phòng bồi thường | 5.010.668.996.275 | 5.010.668.996.275 | 4.034.632.426.709 | 4.034.632.426.709 |
| Các khoản vay | 476.109.953.752 | 476.109.953.752 | - | - |
| Tổng cộng | 7.486.758.986.320 | 7.486.758.986.320 | 5.843.283.680.622 | 5.843.283.680.622 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringgit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Trên 1 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 31/12/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.134.417.580.580 | - | 1.134.417.580.580 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 7.251.325.387.465 | 23.708.372.774 | 7.275.033.760.239 |
| Đầu tư tài chính | 6.098.310.353.419 | 1.051.391.510.701 | 7.149.701.864.120 |
| Tổng cộng | 14.484.053.321.464 | 1.075.099.883.475 | 15.559.153.204.939 |
| | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.941.303.517.184 | 33.522.004.202 | 1.974.825.521.386 |
| Chi phí phải trả | 25.154.514.907 | - | 25.154.514.907 |
| Dự phòng bồi thường | 5.010.668.996.275 | - | 5.010.668.996.275 |
| Các khoản vay | 230.000.000.000 | 246.109.953.752 | 476.109.953.752 |
| Tổng cộng | 7.207.127.028.366 | 279.631.957.954 | 7.486.758.986.320 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 7.276.926.293.098 | 795.467.925.521 | 8.072.394.218.619 |
| | | | |
| | <u>Dưới 1 năm</u> VND | <u>Trên 1 năm</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
| 31/12/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 706.885.123.558 | - | 706.885.123.558 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 6.118.946.432.953 | 23.074.229.514 | 6.142.020.662.467 |
| Đầu tư tài chính | 6.290.261.700.621 | 302.031.465.624 | 6.592.293.166.245 |
| Tổng cộng | 13.116.093.257.132 | 325.105.695.138 | 13.441.198.952.270 |
| | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.784.012.385.610 | 21.846.807.001 | 1.805.859.192.611 |
| Chi phí phải trả | 2.792.061.302 | - | 2.792.061.302 |
| Dự phòng bồi thường | 4.034.632.426.709 | - | 4.034.632.426.709 |
| Tổng cộng | 5.821.436.873.621 | 21.846.807.001 | 5.843.283.680.622 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 7.294.656.383.511 | 303.258.888.137 | 7.597.915.271.648 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Cùng chủ sở hữu |

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

| | 2017 | 2016 |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | | |
| Chi phí quản lý | 6.990.285.881 | 7.397.414.248 |

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.


Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong năm là 4.388.409.500 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.836.661.187 VND).

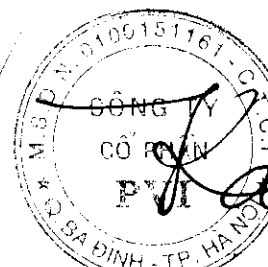


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2018



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc